

**Bảng 2.3 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GTVT NGHỆ AN**

*(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)*

TT	Quốc lộ/Đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	
1	QL.15	Khe Su	264+970	Nghệ An	31,00	1	5,0	4,0	H13-X60		20-25-35			
2	QL.15	Hồng Sơn	279+950	Nghệ An	18,00	3	6,5	6,0	H13-X60		20-30-40			
3	QL.15	BaRa I cũ (bên trái)	286+818	Nghệ An	82,20	3	6,0	4,0	H13-X60			Cấm ô tô (SH103a)		Xe đi qua cầu BaRa I mới
4	QL.15	Tràng Ri	321+290	Nghệ An	35,10	2	7,0	6,0	H13-X60		18-25-40			
5	QL.15	Nam Đàn	334+100	Nghệ An	270,50	8	7,0	6,0	H13-X60		25-32-41			
6	QL.15	Mung	340+910	Nghệ An	42,00	2	6,0	5,0	H13-X60		20-30-35			
7	QL.15	Hao Hao	343+518	Nghệ An	43,00	2	6,0	5,0	H13-X60		25-40-45			
8	QL.15	Vực Nàng	350+050	Nghệ An	18,00	1	6,0	5,0	H13-X60		25-40-45			
9	QL.48	Kênh Lâu	64+395	Nghệ An	25,00	1,0	7,0	6,0	H13		18-25-40			
10	QL.48	Khe Dé	66+816	Nghệ An	25,00	1,0	7,0	6,0	H13		18-25-32			

**Bảng 2.3 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GTVT NGHỆ AN**

*(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)*

TT	Quốc lộ/Đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	
11	QL.48	Khe Tụ	89+150	Nghệ An	50,00	1,0	6,0	5,0	H13		15-20-25			
12	QL.48	Khe Hán	95+570	Nghệ An	15,00	1,0	7,0	6,0	H13		18-25-35			
13	QL.48	Quế Phong	119+400	Nghệ An	33,00	1,0	7,0	6,0	H13		15-20-20			
14	<b>QL.48B</b>	Sơn Hải	4+820	Nghệ An	24,00	3,0	4,0	4,0	H10 - X60		10-15-25			

**Ghi chú:**

1. Các cầu trên quốc lộ phạm vi Sở GTVT Nghệ An không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT.
2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.
3. Các chỉ số tại Cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền kéo Rơ mooc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng).  
*Ví dụ: Cột 11B có ghi : 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 Tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 Tấn và Xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 Tấn.*
4. Chỉ số ghi ở Cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2012/BGTVT.  
*Ví dụ: ở cột 11C có ghi số "17"- Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) vượt quá 17 T.*
5. Cầu nào mà ở Cột 11A có ghi ký hiệu (\*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D